

**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**  
\*\*\*\*\*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 65/MHC  
V/v: "BCTC Quý 1 năm 2015  
- Hợp nhất"

Hải Phòng, ngày 15 tháng 05 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN**  
**CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 614630

Fax: 0313 614640

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Fax:

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 - Hợp nhất

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/05/2015 tại đường dẫn [www.marinahanoi.com](http://www.marinahanoi.com).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính quý 1  
năm 2015 – Hợp nhất

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN  
*Nguyễn Thị Lan Anh*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015 (HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>216,140,698,031</b>	<b>63,135,502,029</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>83,144,203,822</b>	<b>1,996,964,408</b>
1. Tiền	111		2,766,203,822	1,996,964,408
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,378,000,000	0
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>72,790,098,355</b>	<b>351,463,938</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,304,793,938	351,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,514,695,583)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,000,000,000	0
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>55,107,673,904</b>	<b>56,299,114,503</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58,403,723,210	59,011,704,260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,147,650,000	4,302,741,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,356,867,221	3,785,235,335
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,800,566,527)	(10,800,566,527)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>7,397,600</b>	<b>3,398,500</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,397,600	3,398,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>5,091,324,350</b>	<b>4,484,560,680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		753,601,762	534,102,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		636,471,596	364,573,648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		566,841,876	575,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3,134,409,116	3,010,812,602
<b>B -TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>197,859,748,192</b>	<b>193,540,925,751</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>37,118,183,652</b>	<b>34,066,331,306</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36,371,689,852	33,319,837,506
- Nguyên giá	222		56,428,518,131	52,858,119,949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,056,828,279)	(19,538,282,443)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>60,480,000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	60,480,000
<b>III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>150,288,799,625</b>	<b>148,953,187,031</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145,788,799,625	144,453,187,031
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>452,764,915</b>	<b>460,927,414</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		450,264,915	458,427,414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>414,000,446,223</b>	<b>256,676,427,780</b>

M.S.D.

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
I	2	3	4	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>66,970,132,134</b>	<b>58,585,641,763</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>64,244,182,134</b>	<b>57,394,791,763</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,740,781,036	9,256,226,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		554,750,792	426,472,792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		407,110,548	255,393,482
4. Phải trả người lao động	314		710,515,887	2,631,703,286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,893,036,268	17,755,601,089
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		329,905,498	10,909,091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,948,826,628	7,099,902,399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32,506,500,000	19,800,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		152,755,477	158,582,750
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2,725,950,000</b>	<b>1,190,850,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
4. Phải trả dài hạn khác	337		1,192,850,000	1,190,850,000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,533,100,000	0
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>347,030,314,089</b>	<b>198,090,786,017</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>347,030,314,089</b>	<b>198,090,786,017</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271,109,080,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,205,485,588	40,420,015,588
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103,849,474	103,849,474
4. Cổ phiếu quỹ	415		(719,223,551)	(719,223,551)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,618,896,867	14,018,778,796
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>414,000,446,223</b>	<b>256,676,427,780</b>

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
**QUÝ I NĂM 2015(HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>7,393,737,496</b>	<b>17,907,428,056</b>	<b>7,393,737,496</b>	<b>17,907,428,056</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		7,393,737,496	17,907,428,056	7,393,737,496	17,907,428,056
4. Giá vốn hàng bán	11		6,381,365,246	12,628,929,973	6,381,365,246	12,628,929,973
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b> (20=10-11)	<b>20</b>		<b>1,012,372,250</b>	<b>5,278,498,083</b>	<b>1,012,372,250</b>	<b>5,278,498,083</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,236,469,068	7,079,605,890	3,236,469,068	7,079,605,890
7. Chi phí tài chính	22		2,108,977,446	666,264,593	2,108,977,446	666,264,593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		553,781,863	575,557,045	553,781,863	575,557,045
8. Chi phí bán hàng	24		0	130,410,968	0	130,410,968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		455,891,806	4,865,930,938	455,891,806	4,865,930,938
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	<b>30</b>		<b>1,683,972,066</b>	<b>6,695,497,474</b>	<b>1,683,972,066</b>	<b>6,695,497,474</b>
11. Thu nhập khác	31		0	7,180,440,284	0	7,180,440,284
12. Chi phí khác	32		96,913,268	1,940,819,250	96,913,268	1,940,819,250
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(96,913,268)	5,239,621,034	(96,913,268)	5,239,621,034
<b>14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh</b>	<b>45</b>		<b>9,110,713,466</b>	<b>1,417,721,279</b>	<b>9,110,713,466</b>	<b>1,417,721,279</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>10,697,772,264</b>	<b>13,352,839,787</b>	<b>10,697,772,264</b>	<b>13,352,839,787</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		121,970,275	453,668,883	121,970,275	453,668,883
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>10,575,801,989</b>	<b>12,899,170,904</b>	<b>10,575,801,989</b>	<b>12,899,170,904</b>
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		0	915,048,422	0	915,048,422
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		10,575,801,989	11,984,122,482	10,575,801,989	11,984,122,482
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>					

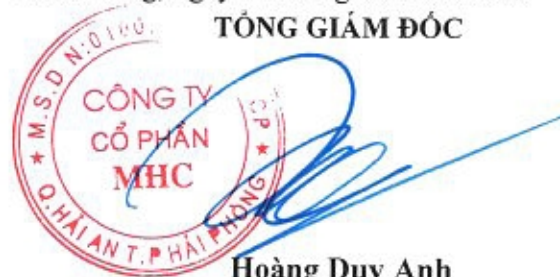
Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đinh Vũ, Hải An, HP

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ I NĂM 2015 (HỢP NHẤT)**

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<b>10,697,772,264</b>	<b>13,352,839,787</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		518,545,836	897,527,744
-Các khoản dự phòng	03		1,514,695,583	(139,838,000)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,078,209,779)	(8,378,056,996)
-Chi phí Lãi vay	06		553,781,863	575,557,045
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<b>1,206,585,767</b>	<b>6,308,029,580</b>
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		3,305,795,610	1,910,720,614
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(3,999,100)	(3,763,600)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6,446,181,487)	(6,100,277,262)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(211,336,986)	(157,998,236)
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
Tiền lãi vay đã trả	14		(321,605,778)	(342,350,000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(322,611,717)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		990,500,000	845,434,875
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,040,743,268)	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<b>(16,520,985,242)</b>	<b>2,137,184,254</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,570,398,182)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	31,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,000,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	2,043,557,052
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(10,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,132,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		488,362,838	524,608,758
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<b>(56,950,035,344)</b>	<b>(7,900,016,008)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		140,378,660,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
			0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		25,318,000,000	5,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,078,400,000)	(17,928,124,010)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(669,372,522)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>154,618,260,000</b>	<b>(12,797,496,532)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<b>50</b>		<b>81,147,239,414</b>	<b>(18,560,328,286)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<b>60</b>		<b>1,996,964,408</b>	<b>41,252,671,766</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			0
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<b>70</b>	VII.34	<b>83,144,203,822</b>	<b>22,692,343,480</b>

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

## CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km 2 đường Đinh Vũ, P. Đông Hải 2, Q.Hải An, Thành phố Hải Phòng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần MHC (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 19 ngày 01/04/2015.

### 1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị.

### 1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty có Công ty con như sau:

	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/03/2015 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	15.000.000.000	100%	Tầng 6, Tòa nhà Hải An, đường Đinh Vũ, phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

### 1.4 CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ẢNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	51,00 %	Tầng 15 tòa nhà IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	27,93%	Tầng 7, Tòa nhà Hải Hà, 45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	45,05%	Toà nhà Ocean Park, Số 01, Đào Duy Anh, TP Hà Nội.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần MHC được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

### **3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.3 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.4 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/03/2015, Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

#### 3.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

#### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

##### *Thời gian sử dụng (năm)*

##### *Loại tài sản*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

#### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

### **3.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.9 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

### **3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### **3.11 NGOẠI TỆ**

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

#### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%.

### 3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.14 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần MHC có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

### 3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Tiền mặt	224,794,400	251,674,626
Tiền gửi ngân hàng	2,541,409,422	1,745,289,782
Các khoản tương đương tiền (*)	80,378,000,000	-
	<u>83,144,203,822</u>	<u>1,996,964,408</u>

(\*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
-TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45,404,539,000	45,404,539,000
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-C.ty CP Du Lịch và Vận Tải Dương Đông	1,842,461,089	1,842,461,089
-C.ty TNHH Cảng Hải An	1,045,001,000	1,550,336,180
-C.ty TNHH KGL Việt Nam	674,091,000	814,743,500
-Các khoản phải thu khách hàng khác	3,921,448,102	3,883,441,472
	<u>58,403,723,210</u>	<u>59,011,704,260</u>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>14,304,793,938</b>	<b>(1,514,695,583)</b>	<b>12,790,098,355</b>	<b>351,463,938</b>		<b>351,463,938</b>
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	350,000,000		350,000,000	350,000,000		350,000,000
+ Cổ phiếu C.ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương	58,355		58,355	58,355		58,355
+ Cổ phiếu Công ty CP Hải Minh	13,954,735,583		13,954,735,583	1,405,583		1,405,583
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ngắn hạn	60,000,000,000	-	60,000,000,000	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000		60,000,000,000	-	-	-
- Dài hạn			-	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>80,542,746,729</b>		<b>150,288,799,625</b>	<b>86,542,746,729</b>		<b>148,953,187,031</b>
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	76,042,746,729		145,788,799,625	82,042,746,729		144,453,187,031
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	1,734,000,000		3,797,542,968	1,734,000,000		3,663,019,227
+ Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (**)	71,605,746,729		139,511,477,567	71,605,746,729		128,131,127,258
+ Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức			-	6,000,000,000		10,139,791,422
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	2,703,000,000		2,479,779,089	2,703,000,000		2,519,249,125
- Đầu tư dài hạn khác	4,500,000,000		4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000
+ Đầu tư cổ phiếu	4,500,000,000		4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000
Công ty CP Dược phẩm TW 3	4,500,000,000		4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000
	<b>154,847,540,667</b>	<b>(1,514,695,583)</b>	<b>223,078,897,980</b>	<b>86,894,210,667</b>	<b>-</b>	<b>149,304,650,969</b>

(\*) Các Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

(\*\*) Kết quả kinh doanh của Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An được hợp nhất sau khi đã loại trừ kết quả kinh doanh khai thác tàu. Công ty sẽ ghi nhận kết quả kinh doanh khai thác tàu khi được chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/HĐHTKD ngày 25/09/2014.

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4,356,867,221	-	3,785,235,335	-
+ Phải thu khác	4,356,867,221		3,785,235,335	
Dài hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	10,000,000,000		10,000,000,000	
	<b>14,356,867,221</b>	<b>-</b>	<b>13,785,235,335</b>	<b>-</b>

## 8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/HĐHTKD ngày 25/09/2014 về việc Góp vốn đầu tư mua tàu Container. Theo hợp đồng hợp tác này các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh con tàu container nói trên theo tỷ lệ vốn góp và các quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Thời hạn tối thiểu của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh này là 5 năm và mặc nhiên được gia hạn thêm 03 năm một lần nếu các bên có thỏa thuận bằng văn bản.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Nguyên liệu, vật liệu	7,397,600		3,398,500	
+ Công cụ, dụng cụ	-			
	<b>7,397,600</b>	<b>-</b>	<b>3,398,500</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/03/15</b>	<b>01/01/15</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>753,601,762</b>	<b>534,102,277</b>
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	753,601,762	534,102,277
<b>Dài hạn</b>	<b>450,264,915</b>	<b>458,427,414</b>
+ Chi phí thuê sân Golf	439,324,900	445,299,400
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	10,940,015	13,128,014
	<b><u>1,203,866,677</u></b>	<b><u>992,529,691</u></b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới - BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá trị là 746.493.800 đồng, có thời hạn sử dụng lâu dài nên không tính khấu hao.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>01/01/2015</b>	<b>38,530,325,770</b>	<b>14,275,720,179</b>	<b>52,074,000</b>	<b>52,858,119,949</b>
- Mua trong năm	-	3,570,398,182	-	3,570,398,182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>31/03/2015</b>	<b>38,530,325,770</b>	<b>17,846,118,361</b>	<b>52,074,000</b>	<b>56,428,518,131</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>01/01/2015</b>	<b>6,563,947,939</b>	<b>12,922,260,504</b>	<b>52,074,000</b>	<b>19,538,282,443</b>
- Khấu hao trong kỳ	387,179,571	131,366,265	-	518,545,836
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>31/03/2015</b>	<b>6,951,127,510</b>	<b>13,053,626,769</b>	<b>52,074,000</b>	<b>20,056,828,279</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>01/01/2015</b>	<b>31,966,377,831</b>	<b>1,353,459,675</b>	<b>-</b>	<b>33,319,837,506</b>
<b>31/03/2015</b>	<b>31,579,198,260</b>	<b>4,792,491,592</b>	<b>-</b>	<b>36,371,689,852</b>



### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/15	01/01/15
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế Giá trị gia tăng	47,758,868	47,758,868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	181,034,566	58,481,246
Thuế thu nhập cá nhân	178,317,114	49,473,826
Các loại thuế khác	-	99,679,542
	<u><b>407,110,548</b></u>	<u><b>255,393,482</b></u>

### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/15	01/01/15
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2,982,172,454	3,019,918,591
Trích trước chi phí thanh lý Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất	13,193,993,225	13,193,993,225
Chi phí xe nâng, đội xe, tàu lai	859,629,490	781,670,050
Chi phí phải trả khác	857,241,099	760,019,223
	<u><b>17,893,036,268</b></u>	<u><b>17,755,601,089</b></u>

### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/15	01/01/15
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm y tế	69,978,381	60,073,296
Bảo hiểm xã hội	116,648,129	33,788,589
Kinh phí công đoàn	212,907,621	201,972,551
Bảo hiểm thất nghiệp	31,108,318	26,706,058
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BDS Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
C.ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức	-	1,857,936,076
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hải Hà	-	2,628,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,015,184,179	788,425,829
	<u><b>2,948,826,628</b></u>	<u><b>7,099,902,399</b></u>

## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>32,506,500,000</b>	<b>19,800,000,000</b>
- Vay ngắn hạn (*)	17,935,000,000	5,800,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (**)	14,571,500,000	14,000,000,000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1,533,100,000</b>	-
	<b>34,039,600,000</b>	<b>19,800,000,000</b>

### (\*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải
				khoản vay	31/03/15	trả trong năm
				VND	VND	VND
1003/2015/	NH TMCP					
HĐTD-PN/	Sài Gòn Hà	7,9%/năm	6 tháng	40,000,000,000	17,935,000,000	17,935,000,000
SHB110200	Nội - CN Hà Nội					
				<u>40,000,000,000</u>	<u>17,935,000,000</u>	<u>17,935,000,000</u>

### (\*\*) Chi tiết khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải
				khoản vay	31/03/15	trả trong năm
				VND	VND	VND
1401-LAV	NHNo và	Lãi suất				
-201100525	PT Nông Thôn - CN Láng Hạ	thả nổi	27 tháng	21,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
01.14/HĐTD/	NH Liên	8%/năm	12 tháng	2,283,000,000	2,104,600,000	571,500,000
CHDN	Doanh Việt Nga - CN HP	Lãi suất thả nổi	24 tháng			
				<u>23,283,000,000</u>	<u>16,104,600,000</u>	<u>14,571,500,000</u>

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2014</b>	<b>135,555,140,000</b>	<b>33,778,244,252</b>	<b>103,849,474</b>	<b>(9,316,300,174)</b>	<b>2,365,477,900</b>	<b>6,346,747,810</b>	<b>(56,424,268,612)</b>	<b>112,408,890,650</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	70,645,901,589	70,645,901,589
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	6,641,771,336	-	8,597,076,623	-	-	(202,854,181)	15,035,993,778
<b>31/12/2014</b>	<b>135,555,140,000</b>	<b>40,420,015,588</b>	<b>103,849,474</b>	<b>(719,223,551)</b>	<b>2,365,477,900</b>	<b>6,346,747,810</b>	<b>14,018,778,796</b>	<b>198,090,786,017</b>
<b>01/01/2015</b>	<b>135,555,140,000</b>	<b>40,420,015,588</b>	<b>103,849,474</b>	<b>(719,223,551)</b>	<b>8,712,225,710</b>	<b>-</b>	<b>14,018,778,796</b>	<b>198,090,786,017</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10,575,801,989	10,575,801,989
- Thu phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng	135,553,940,000	4,824,720,000	-	-	-	-	-	140,378,660,000
- Chi phí phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng	-	(39,250,000)	-	-	-	-	-	(39,250,000)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	0	-	-	-	-	(1,975,683,918)	(1,975,683,918)
<b>31/03/2015</b>	<b>271,109,080,000</b>	<b>45,205,485,588</b>	<b>103,849,474</b>	<b>(719,223,551)</b>	<b>8,712,225,710</b>	<b>-</b>	<b>22,618,896,867</b>	<b>347,030,314,089</b>

(\*): Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Công ty phân loại số dư Quỹ Dự phòng tài chính lại ngày 01/01/2015 vào Quỹ Đầu tư Phát triển.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)  
 17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT	Cổ đông	31/03/2015		
		Số cổ phiếu VND	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	3,491,128	34,911,280,000	12.88%
2	Quỹ đầu tư Japan Asia MB Capital	2,499,446	24,994,460,000	9.22%
3	Ông Nguyễn Quốc Việt	1,400,000	14,000,000,000	5.16%
4	Các cổ đông khác	19,720,334	197,203,340,000	72.74%
		<b>27,110,908</b>	<b>271,109,080,000</b>	<b>100%</b>

17.3 CỔ PHIẾU

	31/03/15 VND	01/01/15 VND
Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	27,110,908	13,555,514
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	27,110,908	13,555,514
+ Cổ phiếu thường	27,110,908	13,555,514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu thường	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,110,788	13,555,394
+ Cổ phiếu thường	27,110,788	13,555,394
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7,393,737,496</b>	<b>17,907,428,056</b>
Trong đó:	-	
+ Doanh thu vận tải	4,723,980,908	16,332,048,114
+ Doanh thu khai thác cảng, cung ứng dịch vụ hàng hải	817,076,794	21,187,193
+ Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,086,312,033	911,016,629
+ Doanh thu dịch vụ khác	766,367,761	643,176,120

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn vận tải	3,967,305,839	10,807,103,980
Giá vốn khai thác cảng, cung ứng DV hàng hải	886,413,494	277,090,333
Giá vốn cho thuê văn phòng, cầu bến	1,028,421,071	950,621,148
Giá vốn dịch vụ khác	499,224,842	594,114,512
	<b>6,381,365,246</b>	<b>12,628,929,973</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	476,399,768	385,408,758
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69,300	6,496,768,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	58,228,632
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,760,000,000	139,200,000
	<b>3,236,469,068</b>	<b>7,079,605,890</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	553,781,863	575,557,045
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	90,707,548
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư CK	1,514,695,583	
Chi phí tài chính khác	40,500,000	-
	<b>2,108,977,446</b>	<b>666,264,593</b>

**22. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi vay được giảm của Ngân hàng MB	-	6,751,148,519
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	31,818,182
Các khoản thu nhập khác		397,473,583
	<u>-</u>	<u>7,180,440,284</u>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí thiết kế đóng tàu mới	-	1,940,819,250
Chi phí khác	96,913,268	-
	<u>96,913,268</u>	<u>1,940,819,250</u>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,575,801,989	11,984,122,482
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,575,801,989	11,984,122,482
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	<u>27,110,788</u>	<u>13,555,394</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>390</u>	<u>884</u>

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

## 25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

### CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13

	Giá trị ghi sổ 31/03/15 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/15 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,144,203,822	1,996,964,408
Đầu tư ngắn hạn	72,790,098,355	351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,629,130,431	50,645,479,595
Đầu tư dài hạn	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	12,500,000	12,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>211,075,932,608</b>	<b>57,506,407,941</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	34,039,600,000	19,800,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,689,607,664	16,356,129,273
Chi phí phải trả	17,893,036,268	17,755,601,089
Công nợ tài chính khác	1,192,850,000	1,190,850,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>64,815,093,932</b>	<b>55,102,580,362</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín

## 25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

<b>31/03/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	32,506,500,000	1,533,100,000	34,039,600,000
Phải trả người bán và phải trả khác	11,689,607,664		11,689,607,664
Chi phí phải trả	17,893,036,268		17,893,036,268
Công nợ tài chính khác		1,192,850,000	1,192,850,000
	<b>62,089,143,932</b>	<b>2,725,950,000</b>	<b>64,815,093,932</b>
<b>01/01/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	19,800,000,000	-	19,800,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	16,356,129,273		16,356,129,273
Chi phí phải trả	17,755,601,089		17,755,601,089
Công nợ tài chính khác	-	1,190,850,000	1,190,850,000
	<b>53,911,730,362</b>	<b>1,190,850,000</b>	<b>55,102,580,362</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



<b>31/03/2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,144,203,822		83,144,203,822
Đầu tư ngắn hạn	72,790,098,355		72,790,098,355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,629,130,431		50,629,130,431
Đầu tư dài hạn		4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	2,500,000	12,500,000
	<b>206,573,432,608</b>	<b>4,502,500,000</b>	<b>211,075,932,608</b>
<b>01/01/2015</b>			
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,996,964,408		1,996,964,408
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938		351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,645,479,595		50,645,479,595
Đầu tư dài hạn	-	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	2,500,000	12,500,000
	<b>53,003,907,941</b>	<b>4,502,500,000</b>	<b>57,506,407,941</b>

15/10/2015

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Công ty Cổ phần MHC	Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	Bù trừ/ hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài</b>	<b>983,297,794</b>	<b>6,410,439,702</b>	-	<b>7,393,737,496</b>
Doanh thu từ các giao dịch giữa các bộ phận	103,014,239		(103,014,239)	
<b>Tổng doanh thu theo bộ phận</b>	<b>1,086,312,033</b>	<b>6,410,439,702</b>	<b>(103,014,239)</b>	<b>7,393,737,496</b>
<b>Chi phí theo bộ phận</b>				
Chi phí trực tiếp	408,864,188	5,614,425,548	(103,014,239)	5,920,275,497
<b>Kết quả hoạt động theo bộ phận</b>	<b>677,447,845</b>	<b>796,014,154</b>		<b>1,473,461,999</b>
Khấu hao trong năm	417,741,333	100,804,503	-	518,545,836
Phân bổ trong năm	175,623,184	222,812,535	-	398,435,719
<b>Khấu hao và phân bổ</b>	<b>593,364,517</b>	<b>323,617,038</b>	-	<b>916,981,555</b>
Thu nhập/(Chi phí) tài chính	1,045,478,399	82,013,223	9,110,713,466	10,238,205,088
Thu nhập/(Chi phí) khác	-	(96,913,268)	-	(96,913,268)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1,129,561,727</b>	<b>457,497,071</b>	<b>9,110,713,466</b>	<b>10,697,772,264</b>
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>				
<b>Tài sản</b>				
Tài sản ngắn hạn	206,689,047,176	19,762,990,352	(10,311,339,497)	216,140,698,031
Tài sản cố định	33,252,732,154	3,865,451,498		37,118,183,652
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	95,542,746,729	-	54,746,052,896	150,288,799,625
Tài sản dài hạn khác	10,452,764,915	-	-	10,452,764,915
<b>Tổng tài sản</b>	<b>345,937,290,974</b>	<b>23,628,441,850</b>	<b>44,434,713,399</b>	<b>414,000,446,223</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	68,280,249,284	6,275,272,347	(10,311,339,497)	64,244,182,134
Nợ dài hạn	980,730,000	1,745,220,000		2,725,950,000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>69,260,979,284</b>	<b>8,020,492,347</b>	<b>(10,311,339,497)</b>	<b>66,970,132,134</b>

## 27. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

*Số dư với các bên liên quan:*

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>1,503,000,000</b>	<b>1,503,000,000</b>
- Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000

## 28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

### *Giao dịch chứng khoán*

Ngày 23/04/2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 460/TB-SGDHCM về việc đưa cổ phiếu ra khỏi diện cảnh báo của Công ty cổ phần MHC (mã CK: MHC). Theo đó, chuyển cổ phiếu MHC ra khỏi diện cảnh báo kể từ ngày 24/04/2015 theo Quyết định số 141 /QĐ-SGDHCM ngày 22/04/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### *Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*

Ngày 01/04/2015, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Đăng ký thay đổi lần thứ 19 - Thay đổi việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 271.109.080.000 đồng) cho Công ty Cổ phần MHC.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

<b>Người lập</b>	<b>Trưởng phòng kế toán</b>	<b>Tổng Giám đốc</b>
		
<b>Lê Thị Lan Hương</b>	<b>Nguyễn Thị Lan Anh</b>	<b>Hoàng Duy Anh</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----oOo-----

Số: 63 /MHC  
V/v: " Giải trình BCTC Quý I/2015 – Hợp nhất"

Hải Phòng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2015 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 10.630.206.564 VND  
- Lãi quý 1-2015: 10.575.801.989 VND  
- Lãi quý 1-2014: 11.984.122.482 VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2015 của Công ty có lãi thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Trong quý 1 -2014 văn phòng công ty mẹ đã hạch toán vào thu nhập khoản giảm lãi tiền vay của Ngân hàng TMCP Quân đội sau khi Công ty nỗ lực trả hết toàn bộ nợ gốc của khoản vay mua tàu Achiever (17,8 tỷ đồng).

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hoàng Duy Anh*